

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 tới 30/09/2022

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7 – 50

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02/TCTDBan hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	3.508	5.271
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	452.781	487.200
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	14.694.085	7.905.910
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		12.794.085	4.651.460
2.	Cho vay các TCTD khác		1.900.000	3.254.450
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	38.498	-
IV.	Cho vay khách hàng		20.030.371	16.629.192
1.	Cho vay khách hàng	9	20.349.034	16.849.954
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(318.663)	(220.762)
VI.	Chứng khoán đầu tư	11	1.748.867	3.616.056
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.847.906	3.651.870
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(99.039)	(35.814)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.003.353	989.599
1.	Đầu tư dài hạn khác		1.004.212	990.479
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(859)	(880)
VIII.	Tài sản cố định		81.120	87.700
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	32.423	37.349
a.	Nguyên giá TSCĐ		106.339	108.655
b.	Hao mòn TSCĐ		(73.916)	(71.306)
2.	Tài sản cố định vô hình	14	48.697	50.351
a.	Nguyên giá TSCĐ		87.778	85.445
b.	Hao mòn TSCĐ		(39.081)	(35.094)
IX.	Tài sản Có khác	15	1.194.613	2.666.537
1.	Các khoản phải thu		504.727	2.223.191
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		808.121	565.887
3.	Tài sản Có khác		154.131	62.080
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(272.366)	(184.621)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			39.247.196	32.387.465

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02/TCTDBan hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	11.742.060	11.467.229
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.865.000	2.402.725
2.	Vay các TCTD khác		7.877.060	9.064.504
II.	Tiền gửi của khách hàng	17	4.665.702	4.537.967
III.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	7.068.934	5.701.221
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	19	10.744.000	6.060.000
V.	Các khoản nợ khác	20	815.789	636.879
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		559.827	427.587
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	31	25.400	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		230.562	209.292
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			35.036.485	28.403.296
VI.	Vốn chủ sở hữu	21	4.210.711	3.984.169
1.	Vốn của TCTD		3.247.198	3.049.404
a.	Vốn điều lệ		3.244.870	3.047.076
b.	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		454.834	405.249
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.274)	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		509.953	529.516
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			39.247.196	32.387.465

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02/TCTDBan hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh khác	36	894,368	296,507


Nguyễn Thị Trang
Người lập
Tổng Nhật Linh
Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc
Người duyệt

Ngày 13 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03/TCTDBan hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1,840,458	1,277,330	636,848	468,556
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1,129,911)	(702,401)	(451,212)	(249,088)
I.	Thu nhập lãi thuần		710,547	574,929	185,636	219,468
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		99,542	98,366	32,106	27,735
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(84,254)	(70,444)	(13,902)	(32,752)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	15,288	27,922	18,204	(5,017)
III.	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(16,048)	(2,466)	(12,972)	(3,409)
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(36,568)	85,415	(1,448)	387
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		236,691	106,396	109,138	3,218
6.	Chi phí hoạt động khác		(57,795)	(536)	(57,732)	(479)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	178,896	105,860	51,406	2,739
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	10,877	8,253	609	590
VII.	Chi phí hoạt động	29	(319,670)	(186,648)	(75,671)	(60,582)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		543,322	613,265	165,764	154,177
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(210,949)	(318,434)	(67,961)	(42,473)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		332,373	294,831	97,803	111,704
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(64,282)	(57,256)	(19,147)	(22,320)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(25,400)	-	-	-
XI.	Chi phí thuế TNDN	31	(89,682)	(57,256)	(19,147)	(22,320)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		242,691	237,575	78,656	89,384
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	21	713	738	233	293


Nguyễn Thị Trang
 Người lập


Tổng Nhật Linh
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Hải
 Tổng Giám đốc
 Người duyệt
 Ngày 13 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 04/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.577.120	1.267.956
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(997.671)	(629.114)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	36.392	63.087
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	10.609	67.524
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	(45.698)	16.447
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	224.594	89.413
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(251.216)	(191.777)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(61.047)	(42.037)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	493.083	641.500
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	1.186.269	507.182
09.	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.404.450	(542.849)
10.	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.803.964	1.874.566
11.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(38.498)	-
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(3.499.080)	(1.344.162)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(113.048)	(305.484)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.628.481	825.111
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	6.484.686	2.794.804
15.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	274.831	(566.622)
16.	(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng	127.735	(1.869.645)
17.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4.684.000	4.360.000
18.	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.367.713	824.056
19.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	37.483	51.840
20.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.076)	(4.825)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.164.038	3.943.486
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(2.084)	(13.548)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	0,45
02.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(13.733)	-
03.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(591.206)
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	10.877	8.253
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.940)	(596.501)

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 04/TCTDBan hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

		Đơn vị: Triệu VND	
STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	397.264
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.381)	(398.538)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.381)	(1.274)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.157.717	3.345.711
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.493.931	8.150.050
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(1.274)	(1.276)
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 32)	13.650.374	11.494.485


Nguyễn Thị Trang
Người lập

Tống Nhật Linh
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc
Người duyệt

Ngày 13 tháng 10 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1464/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 9 năm 2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười ba ngày 06 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.244.869.580.000 VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

Hội đồng thành viên

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2020
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018

Ban điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015
Ông Mai Danh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
Ông Mai Xuân Đông	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2012
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 451 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 487 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Công ty thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 21.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Công ty đã áp dụng Thông tư 11 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại tài sản có rủi ro tín dụng phát sinh thêm từ 03 hoạt động theo quy định của Thông tư 11 bao gồm: Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ; Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Công ty thực hiện phân loại nợ từ ít nhất mỗi quý một lần sang mỗi tháng một lần, đồng thời, căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 11 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác cấp tín dụng, chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; khoản nợ được bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ và khoản mua nợ; khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; khoản mua bán

- lại trái phiếu Chính phủ và khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Các khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm hợp đồng, thỏa thuận với Công ty, Công ty chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi được phân loại vào nhóm nợ xấu;
- Công ty không bắt buộc phải chuyển khoản nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong trường hợp “Xảy ra các biến động bất lợi” trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế.
- Công ty được tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro đối với tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo các hướng dẫn của Thông tư về cách xác định giá trị;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp phát hành, thay vì tính toàn bộ theo mệnh giá, Thông tư 11 quy định đối với những doanh nghiệp có giá trị vốn chủ sở hữu thấp hơn giá trị vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu tại tổ chức phát hành thì giá trị tài sản bảo đảm được tính theo công thức quy định tại Thông tư, trong đó các doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu âm, giá trị tài sản bảo đảm phải coi bằng 0;
- Công ty phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị tài sản đảm bảo khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể vào cuối năm tài chính cho các trường hợp được quy định bởi Thông tư;
- Công ty không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid 19. Thông tư 03 có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2021.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 nêu trên. Thông tư 14 có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2021.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, và tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư 11, Công ty phải thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội)

tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4. Ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các cam kết ngoại bảng và dự phòng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ

chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 ("Nghị định 18") của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập- Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản liên gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 11 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và các quy định khác hiện hành. Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết hoặc chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, Công ty thực hiện thu thập báo cáo tài chính riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận khoản đầu tư

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư

(theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo ước tính của Ban Điều hành về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 tại Thuyết minh số 40).

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán trong năm chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.277	5.037
Tiền mặt bằng ngoại tệ	231	234
	<u>3.508</u>	<u>5.271</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	452.757	487.177
- Bằng ngoại tệ	24	23
	<u>452.781</u>	<u>487.200</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Trong kỳ, Công ty đã duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	9.555.645	2.448.370
- Bằng VND	9.310.257	2.219.546
- Bằng ngoại tệ	245.388	228.824
Tiền gửi có kỳ hạn	3.238.440	2.203.090
- Bằng VND	3.238.440	1.850.000
- Bằng ngoại tệ	-	353.090
	12.794.085	4.651.460
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.900.000	350.000
- Bằng ngoại tệ	-	2.904.450
	1.900.000	3.254.450
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.694.085	7.905.910

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.138.440	5.457.540
	5.138.440	5.457.540

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		Giá trị thuần
		Tài sản	Nợ phải trả	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022				
Công cụ tài chính				
- Giao dịch hoán đổi	9.537.343	39.763	(1.264)	38.498
	9.537.343	39.763	(1.264)	38.498
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính				
- Giao dịch hoán đổi	-	-	-	-
	-	-	-	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	16.767.568	13.169.914
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.581.466	3.680.040
	20.349.034	16.849.954

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ tiêu chuẩn	19.621.480	16.028.688
Nợ cần chú ý	297.042	384.375
Nợ dưới tiêu chuẩn	175.998	284.592
Nợ nghi ngờ	135.276	56.391
Nợ có khả năng mất vốn	119.238	95.908
	20.349.034	16.849.954

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	4.650.725	3.227.562
Nợ trung hạn	9.732.511	7.726.289
Nợ dài hạn	5.965.798	5.896.103
	20.349.034	16.849.954

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	17.606.448	15.238.899
- Công ty TNHH Nhà nước	3.190.720	3.330.759
- Công ty TNHH khác	9.177.736	7.143.435
- Công ty Cổ phần Nhà nước	466.503	479.885
- Công ty cổ phần khác	4.771.489	4.284.820
Cho vay cá nhân	2.742.586	1.611.055
	20.349.034	16.849.954

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104.984	180.045
Công nghiệp chế biến, chế tạo	417.346	485.018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.200.401	5.196.225
Xây dựng	4.202.586	651.141
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.428.537	1.622.056
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57.583	62.746
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.778.017	4.587.800
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	300.000	300.000
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.729.982	1.432.049
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.224.955	1.206.155
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	150.000	190.000
Giáo dục và đào tạo	37.125	49.500
Hoạt động dịch vụ khác	664.166	831.843
Ngành khác	53.352	55.376
	20.349.034	16.849.954

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(170.503)	(95.095)
Dự phòng chung	(148.160)	(125.667)
	(318.663)	(220.762)

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	(125.667)	(95.095)	(220.762)
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ trước	(22.493)	(188.456)	(210.949)
Sử dụng dự phòng trong kỳ này	-	113.048	113.048
Số dư cuối kỳ này	(148.160)	(170.503)	(318.663)

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ trước	(88.565)	(57.647)	(146.212)
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ trước	(10.682)	(268.260)	(278.942)
Sử dụng dự phòng trong kỳ trước	-	170.508	170.508
Số dư cuối kỳ trước	(99.246)	(155.399)	(254.646)

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.847.906	3.651.870
Chứng khoán Nợ	1.183.878	3.006.640
- Chứng khoán Chính phủ	254.355	257.032
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	264.523	265.623
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	665.000	1.984.000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	499.985
Chứng khoán Vốn	664.028	645.230
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	664.028	645.230
	1.847.906	3.651.870
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(99.039)	(35.814)
- Dự phòng giảm giá	(94.051)	(20.934)
- Dự phòng chung	(4.988)	(14.880)
	1.748.867	3.616.056
Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	860.431	2.678.993
	860.431	2.678.993

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	(20.934)	(14.880)	-	(35.814)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(73.117)	9.892	-	(63.225)
Số dư cuối kỳ này	(94.051)	(4.988)	-	(99.039)
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ trước	(30.722)	(26.663)	-	(57.385)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	10.437	4.988	-	15.425
Số dư cuối kỳ trước	(20.285)	(21.675)	-	(41.960)

Biến động số dư dự phòng trái phiếu đặc biệt trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	-	(95.484)
Hoàn nhập/(Trích lập) trong kỳ	-	(39.493)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	134.977
Số dư cuối kỳ này	-	-

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.004.212	990.479
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(859)	(880)
	1.003.353	989.599

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(880)	(789)
Hoàn nhập/(Trích lập) trong kỳ	21	(48)
Số dư cuối kỳ	(859)	(837)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cổ định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	8.280	49.873	23.875	24.951	1.676	108.655
Mua sắm trong kỳ	-	1.209	-	-	139	1.348
Thanh lý, nhượng bán	-	(818)	(2.264)	(583)	-	(3.665)
Tại ngày cuối kỳ	8.280	50.264	21.611	24.368	1.815	106.339
Tại ngày đầu kỳ	(1.793)	(27.423)	(23.092)	(17.716)	(1.282)	(71.306)
Khấu hao trong kỳ	(248)	(3.619)	(592)	(1.801)	(15)	(6.275)
Thanh lý, nhượng bán	-	818	2.264	583	-	3.665
Tại ngày cuối kỳ	(2.041)	(30.224)	(21.420)	(18.934)	(1.297)	(73.916)
Tại ngày đầu kỳ	6.487	22.450	783	7.235	394	37.349
Tại ngày cuối kỳ	6.239	20.041	191	5.434	518	32.423

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 50.748 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.121 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	18.244	65.165	2.036	85.445
Mua sắm trong năm	-	3.251	-	3.251
Thanh lý, nhượng bán	-	(842)	(76)	(918)
Tại ngày cuối kỳ	18.244	67.574	1.961	87.778
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	-	(34.737)	(357)	(35.094)
Khấu hao trong năm	-	(4.650)	(255)	(4.905)
Thanh lý, nhượng bán	-	842	76	918
Tại ngày cuối kỳ	-	(38.544)	(537)	(39.081)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.244	30.428	1.679	50.351
Tại ngày cuối kỳ	18.244	29.029	1.424	48.697

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 19.488 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.406 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	=	64
Các khoản phải thu (i)	504.727	2.223.127
Các khoản lãi, phí phải thu	808.121	565.887
Tài sản Có khác (ii)	154.131	62.080
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(272.366)	(184.621)
	1.194.613	2.666.537

i) Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	3.894	2.003.764
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	560
Mua sắm tài sản cố định	1.338	3.789
Các khoản phải thu nội bộ	27.404	2.769
Các khoản phải thu bên ngoài	471.531	212.245
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	352.166	106.731
- Phải thu khác	119.365	105.514
	504.727	2.223.127

ii) Tài sản có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	370	77
Chi phí chờ phân bổ	153.761	62.003
	154.131	62.080

iii) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(166.063)	(106.731)
- Khoản khác	(106.303)	(77.890)
	(272.366)	(184.621)

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong kỳ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Số dư đầu kỳ (Trích lập) trong kỳ	(184.621) (87.745)	(195.154) (1.070)
Số dư cuối kỳ	(272.366)	(196.224)

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	3.865.000	2.402.725
Tiền gửi có kỳ hạn	3.865.000	2.402.725
- Bằng VND	3.865.000	2.402.725
- Bằng ngoại tệ	-	-
Vay các TCTD khác	7.877.060	9.064.504
- Bằng VND	5.900.000	7.481.294
- Bằng ngoại tệ	1.977.060	1.583.210
	11.742.060	11.467.229

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.920	7.012
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.920	7.012
Tiền gửi có kỳ hạn	4.660.674	4.530.847
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.660.674	4.530.847
Tiền gửi ký quỹ	108	108
	4.665.702	4.537.967

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	4.660.574	4.532.950
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	1.047.282	1.009.194
- Công ty TNHH khác	474.058	969.004
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	806.700	577.965
- Công ty Cổ phần khác	2.332.534	1.976.787
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.128	5.017
	4.665.702	4.537.967

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	507.577	233.977
Bằng ngoại tệ	6.561.357	5.467.244
	7.068.934	5.701.221

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.269.000	800.000
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	1.269.000	800.000
Từ 12 tháng đến 05 năm	9.475.000	5.260.000
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	9.475.000	5.260.000
	10.744.000	6.060.000

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	559.827	427.587
Các khoản phải trả và công nợ khác	230.562	209.292
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	3.299	29.166
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	56.131	52.310
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.312	17.512
Các khoản phải trả bên ngoài	145.820	110.304
- Cổ tức phải trả	25.347	26.728
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	63.627	50.442
- Chi phí trích trước	11.486	5.174
- Các khoản chờ thanh toán khác	45.360	7.879
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.400	-
(Thuyết minh 31)		
	815.789	636.879

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

21. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Quý Đầu tư phát triển	Quý Dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	3.047.076	249.652	124.827	529.516	2.328	-	3.984.169
Tăng trong kỳ							
Tăng/giảm vốn trong kỳ						(1.274)	(1.274)
Lợi nhuận trong kỳ				242.691			242.691
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	197.794						197.794
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước		33.057	16.529				49.586
Giảm trong kỳ							
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước				(64.461)			(64.461)
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu				(197.794)			(197.794)
Số dư cuối kỳ này	3.244.870	282.709	141.356	509.952	2.328	(1.274)	4.210.711

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TĐL ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021

Trích các quỹ	Tỷ lệ	Số tiền
	%	Triệu VND
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5,0	16.529
- Quỹ dự phòng tài chính	10,0	33.057
- Quỹ khen thưởng	3,5	8.264
- Quỹ phúc lợi	1,0	3.306
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH	1,0	3.306
Tổng trích quỹ		64.462

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6,5%/cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2020 và 8.2%/cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2021. Tại ngày 20 tháng 04 năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ 6.5%/cổ phiếu tương đương với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 19.779.330 cổ phiếu với giá trị tương đương 197.793.300.000 VND. Tại ngày 29 tháng 08 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ 8.2%/cổ phiếu tương đương với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 26.577.073 cổ phiếu với giá trị tương đương 26.577.073.000 VND. Tổng số cổ phiếu sau các đợt phát hành là 351.064.031, giá trị chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết 351.064.031.000 VND. Hiện Công ty đang hoàn thiện thủ tục liên quan đến đợt chi trả cổ tức này.

Chi tiết cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	324.486.958	304.707.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	324.486.958	304.707.628
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	324.486.958	304.707.628
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	324.486.958	304.707.628
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	324.486.958	304.707.628
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	242.691	237.573
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	(14.876)	(12.780)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	227.815	224.793
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	304.707.628	304.707.628
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	19.779.330	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	319.542.126	304.707.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	713	738

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy tương đương theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TMCP An Bình	75.403	75.403	2,32	70.800	70.800	2,32
Nguyễn Hoàng Hải	159.881	159.881	4,93	122	122	0,004
Các cổ đông khác	3.009.587	3.009.587	92,75	2.976.154	2.976.154	97,68
	3.244.870	3.244.870	100,00	3.047.076	3.047.076	100,00

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	54.770	13.500
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.655.593	963.000
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	123.479	294.528
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	123.479	294.528
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.596	4.182
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	20	2.119
	1.840.458	1.277.330

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	246.547	256.228
Chi phí lãi tiền vay	338.463	301.221
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	403.603	120.141
Chi phí hoạt động tín dụng khác	141.298	24.812
	1.129.911	702.401

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	99.543	98.366
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	115	77
- Dịch vụ môi giới, bảo hiểm	28.250	21.607
- Dịch vụ khác	71.178	76.682
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(84.255)	(70.444)
- Dịch vụ thanh toán	(3.518)	(2.868)
- Dịch vụ hoa hồng, môi giới bảo hiểm	(57.712)	(49.166)
- Dịch vụ khác	(21.864)	(18.410)
	15.288	27.922

25. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.494	1.959
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.434	1.959
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	60	-
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(20.542)	(4.425)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(699)	(3.258)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(19.843)	(1.167)
	<u>(16.048)</u>	<u>(2.466)</u>

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	46.953	81.198
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(20.296)	(11.208)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(63.225)	15.425
	<u>(36.568)</u>	<u>85.415</u>

27. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động khác	236.691	106.396
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	224.594	-
- Thu nhập khác	12.097	106.396
Chi phí hoạt động khác	(57.795)	(536)
- Chi phí khác	(57.795)	(536)
	<u>178.896</u>	<u>105.860</u>

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cổ tức được nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	10.877	8.253
	<u>10.877</u>	<u>8.253</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	470	463
Chi phí cho nhân viên	124.614	123.303
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	109.666	108.290
- Các khoản chi đóng góp theo lương	9.858	10.094
- Chi trợ cấp	237	386
- Các khoản chi khác	4.853	4.533
Chi về tài sản	36.531	38.949
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	11.180	9.298
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	70.331	22.816
Trong đó:		
- Công tác phí	4.137	2.125
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.073	954
Trích lập dự phòng rủi ro	87.724	1.118
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	(21)	48
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro Tài sản Có khác	87.745	1.070
	<u>319.670</u>	<u>186.648</u>

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	210.949	278.942
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	-	39.492
	<u>210.949</u>	<u>318.434</u>

31. CHI CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy

định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	332.373	294.829
Trừ:	(13.666)	(10.706)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(10.877)	(8.253)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(1.515)	(1.177)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(1.274)	(1.276)
Cộng:	2.701	2.156
- Chi phí không được khấu trừ	2.701	2.156
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	321.408	286.280
Tỷ suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	64.282	57.256
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	64.282	57.256
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	51.047	32.037
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(61.047)	(42.037)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	54.282	47.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.400	-
	25.400	-

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt tại quỹ (*)	3.508	5.271
Tiền gửi tại NHNN (*)	452.781	487.200
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	9.555.645	2.448.370
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	3.638.440	2.553.090
	13.650.374	5.493.931

(*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	514	485
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	106.288	104.919
2. Tiền thưởng	4.741	3.853
3. Thu nhập khác	4.347	5.320
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	115.376	114.093
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	22,98	24,04
6. Thu nhập bình quân tháng	24,94	26,14

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Triệu VND</u>
		<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	
Thuế giá trị gia tăng	292	1.660	(1.600)	352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.047	64.282	(61.047)	54.282
Các loại thuế khác	971	20.830	(20.304)	1.497
	<u>52.310</u>	<u>86.772</u>	<u>(82.951)</u>	<u>56.131</u>

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THỂ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Giấy tờ có giá	14.054.569	15.997.504
Bất động sản	94.059.546	95.250.500
Các loại tài sản bảo đảm khác	29.519.529	23.440.060
	<u>137.633.644</u>	<u>134.688.064</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi

ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2022:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết bảo lãnh	894.368	296.507
Bảo lãnh thanh toán	894.261	296.400
Bảo lãnh khác	107	107

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	22.249.034	13.246.866	894.368	9.537.343	1.847.906
	22.249.034	13.246.866	894.368	9.537.343	1.847.906

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber (*)	Có ảnh hưởng
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (*)	Có ảnh hưởng
Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được xem là bên liên quan do Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là ông Lê Mạnh Linh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại hai công ty này.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-	100.000
Cổ phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	75.789	75.789
Chứng chỉ tiền gửi của bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	229.000	-
Tiền gửi tại các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	600.000	-
Tiền gửi của các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	600.000	-
Lãi phải thu từ trái phiếu của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-	2.992
Lãi phải trả tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.557	3
- Ngân hàng TMCP An Bình	2.063	-
Lãi phải thu từ tiền gửi tại các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.276	-

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	4.621	10.864
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.298	-
Chi phí lãi tiền gửi từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.557	548
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.355	-

Tổng thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	6.258	3.254
Thù lao của Hội đồng quản trị	2.241	2.101
Tiền lương và thù lao của Ban Kiểm soát	1.350	1.270

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	3.508	5.271	3.508	5.271
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	452.781	487.200	452.781	487.200
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.694.085	7.905.910	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	38.498	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	20.349.034	16.849.954	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	1.847.906	3.651.870	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	1.004.212	990.479	(*)	(*)
Các khoản phải thu	504.727	2.216.073	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	808.121	565.887	(*)	(*)
	39.702.872	32.672.644		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.742.060	11.467.229	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	4.665.702	4.537.967	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.068.934	5.701.221	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	10.744.000	6.060.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	559.827	427.587	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	255.962	139.470	(*)	(*)
	35.036.485	28.333.474		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2022:

Tài sản tài chính						
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng
				Triệu VND	Triệu VND	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
3.508	-	-	-	-	-	3.508
Tiền mặt	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	452.781	-	-	-	452.781
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	14.694.085	-	-	-	14.694.085
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	38.498	38.498
Cho vay khách hàng	-	20.349.034	-	-	-	20.349.034
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	-	-	1.847.906	-	-	1.847.906
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.004.212	-	-	1.004.212
Các khoản phải thu	-	504.727	-	-	-	504.727
Các khoản lãi, phí phải thu	-	808.121	-	-	-	808.121
3.508	-	36.808.748	2.852.118	-	38.498	39.702.872

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2022:

Toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

40. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2022:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các loại tiền tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	94	137	-	231
Tiền gửi tại NHNN	-	24	-	24
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	131	245.122	135	245.388
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	4.823.550	-	4.823.550
Cho vay khách hàng (*)	-	3.500.469	-	3.500.469
Tài sản Có khác (*)	880	30.526	996	32.402
Tổng tài sản	1.106	8.599.827	1.131	8.602.064
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.977.060	-	1.977.060
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	6.561.357	-	6.561.357
Các khoản nợ khác (*)	-	64.155	-	64.155
Tổng Nợ phải trả	-	8.602.573	-	8.602.573
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.106	(2.746)	1.131	(509)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1.106	(2.746)	1.131	(509)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro,

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2022:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.820	22.780
Euro (EUR)	23.539	25.969
Yên Nhật (JPY)	166	199
Đô la Úc (AUD)	15.481	16.518
Bảng Anh (GBP)	26.562	30.747

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	Không chịu lãi	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	3.508	-	-	-	-	-	-	3.508
Tiền gửi tại NHNN	-	-	452.781	-	-	-	-	452.781
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.170.645	523.440	-	-	-	14.694.085
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	38.498	-	-	-	-	-	-	38.498
Cho vay khách hàng (*)	-	753.356	1.463.521	6.138.796	6.013.884	3.286.894	1.680.069	20.349.034
Chứng khoán đầu tư (*)	664.028	-	90.000	100.000	200.000	105.000	170.000	1.847.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.004.212	-	-	-	-	-	-	1.004.212
Tài sản cố định	81.120	-	-	-	-	-	-	81.120
Tài sản Có khác (*)	1.062.613	404.366	-	-	-	-	-	1.466.979
Tổng tài sản	2.853.979	1.157.723	16.176.947	6.762.236	6.213.884	3.391.894	1.850.069	39.938.123
Trợ cấp và vay các TCTD khác	-	-	5.665.000	1.502.580	1.400.000	3.174.480	-	11.742.060
Tiền gửi của khách hàng	5.028	-	156.911	354.000	177.764	371.200	3.600.799	4.665.702
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	119.100	1.974.275	78.203	3.937.591	7.068.934
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	855.000	348.000	4.016.000	3.200.000	600.000	10.744.000
Các khoản nợ khác (*)	255.963	-	71.418	488.408	-	-	-	815.789
Tổng nợ phải trả	260.991	-	6.748.329	2.812.089	7.568.039	6.823.883	8.138.390	35.036.485
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.592.988	1.157.723	9.428.618	3.950.147	(1.354.154)	(3.431.989)	(6.288.321)	4.901.638

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và thay đổi theo hành vi khách hàng do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	3.508	-	-	-	3.508
Tiền gửi tại NHNN	-	-	452.781	-	-	-	452.781
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.170.645	523.440	-	-	14.694.085
Cho vay khách hàng (*)	321.558	431.798	680.078	999.162	9.820.120	2.795.665	20.349.034
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	-	-	38.498	-	-	-	38.498
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	754.028	100.000	305.000	518.878	1.847.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	1.004.212	1.004.212
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	81.120	81.120
Tài sản Có khác (*)	404.366	-	1.008.650	53.962	-	-	1.466.979
Tổng tài sản	725.924	431.798	17.108.188	1.676.565	9.990.120	4.399.874	39.938.123
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.665.000	1.502.580	4.574.480	-	11.742.060
Tiền gửi của khách hàng	-	-	161.939	354.000	548.963	3.600.799	4.665.702
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	119.100	253.592	2.369.909	7.068.934
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	855.000	348.000	7.216.000	1.725.000	10.744.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	327.380	488.408	-	-	815.789
Tổng nợ phải trả	-	-	7.009.320	2.812.089	12.593.035	4.094.909	35.036.485
Khe hở kỳ hạn	725.924	431.798	10.098.868	(1.135.524)	(6.987.384)	304.966	4.901.638

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Tổng Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc
Người duyệt

Ngày 15 tháng 10 năm 2022



